

Bản án số: 37/2022/DS-PT

Ngày: 04/01/2022

V/v “*Tranh chấp quyền sở hữu tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thắm.

Các Thẩm phán:

Ông Phan Minh Dũng.

Ông Võ Công Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Duy Phương là thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Phạm Tố Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2021/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp quyền sở hữu tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 199/2021/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vương Thị M, sinh năm: 1958

Cư trú tại: Tổ 48, khu vực 9, phường Đ, thành phố Q, tỉnh Bình Định;

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1956

Cư trú tại: Tổ 48, khu vực 9, phường Đ, thành phố Q, tỉnh Bình Định;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Hữu Gi, sinh năm 1943

- Anh Trần Đức N, sinh năm 1975

- Anh Trần Hải Qu, sinh năm 1983

- Anh Trần Hải S, sinh năm 1986

- Chị Trần Thị Xuân Th, sinh năm 1988

- Chị Trần Thị Thủy Ch, sinh năm 1996

Cùng cư trú tại: Tổ 48, khu vực 9, phường Đ, thành phố Q, Bình Định.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Trần Hữu Gi, anh Trần Đức N, anh Trần Hải Qu, anh Trần Hải S, chị Trần Thị Xuân Th, chị Trần Thị Thủy Ch.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Vương Thị M trình bày:

Tháng 9/2005, Bà nhận chuyển nhượng 881,5m² đất ruộng muối, thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại tổ 48, khu vực 9, phường Đ, thành phố Q, tỉnh Bình Định của bà Nguyễn Thị B với số tiền chuyển nhượng là 7.000.000 đồng. Diện tích ruộng muối chuyển nhượng đã được Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp Giấy chứng nhận số 00141/QSĐĐ/53/QĐ-UB ngày 19/01/2000 cho hộ bà Nguyễn Thị B. Khi sang nhượng hai bên có thỏa thuận viết giấy tay, không qua công chứng chứng thực vì diện tích đất ruộng muối chuyển nhượng nằm trong khu quy hoạch xây dựng đô thị Thương mại Bắc sông Hà Thanh. Hai bên đã hoàn tất việc giao tiền và nhận ruộng muối.

Khi chuyển nhượng giữa Bà và bà B không thỏa thuận gì về diện tích đất ao hào, vành đai xung quanh để sản xuất muối. Ao hào, vành đai nói trên là diện tích đất bao xung quanh ruộng muối của 14 hộ tại địa phương, trong đó có ruộng muối hộ bà B đã chuyển nhượng cho Bà. Toàn bộ diện tích ao hào vành đai này là do Nhà nước quản lý, chưa cấp quyền sử dụng cho cá nhân hay hộ gia đình nào. Nguồn gốc đất ao hào, vành đai này là do hợp tác xã phân chia giao cho những hộ có ruộng muối bên trong được sử dụng để dẫn và giữ nước sản xuất muối. Sau khi nhận chuyển nhượng ruộng muối, Bà tiếp tục canh tác, sản xuất muối cùng các hộ xung quanh bồi đắp bờ, giữ và dẫn nước để tát nước vào ruộng để sản xuất muối theo quy trình. Bà chỉ sản xuất muối hàng năm vào mùa nắng, còn mùa mưa Bà cùng hộ dân xung quanh cho đầu trâu để nuôi trồng thủy sản, tiền đầu trâu sẽ được chia đều cho hộ dân có ruộng muối. Từ ngày Bà mua lại ruộng muối của bà B, Bà được nhận số tiền cho thuê ruộng muối và ao hào, vành đai xung quanh cho đến khi Nhà nước giải tỏa. Số tiền được nhận bao nhiêu thì Bà không nhớ rõ. Đến tháng 10/2010 Nhà nước quy hoạch giải tỏa đền bù làm 02 đợt. Đợt 1: Bồi thường diện tích ruộng muối bị giải tỏa được 132.225.444 đồng, số tiền này Bà nhận. Đợt 2: Bồi thường diện tích ao hào, vành đai dùng để tát nước vào ruộng để sản xuất muối, số tiền đền bù là 128.635.532 đồng, số tiền này bà Nguyễn Thị B nhận nhưng không giao lại cho Bà. Do đó, Bà giữ nguyên

yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ giao lại cho Bà số tiền 128.635.532 đồng.

Trước đây, Bà có đơn yêu cầu bổ sung số tiền 21.270.000 đồng. Nay Bà xin rút yêu cầu bổ sung trên, không yêu cầu Tòa giải quyết. Ngoài ra Bà không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà thống nhất như lời trình bày của bà Vương Thị M về việc chuyển nhượng ruộng muối giữa hộ gia đình Bà và bà M. Năm 2005 hộ gia đình Bà có chuyển nhượng cho bà Vương Thị M diện tích ruộng muối là 881,5m² thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại tổ 48, khu vực 9, phường Đ, thành phố Q với số tiền là 7.000.000 đồng. Diện tích ruộng muối chuyển nhượng đã được cấp Giấy chứng nhận cho hộ Bà. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên hộ gia đình Bà gồm chồng Bà ông Trần Hữu Gi và các con Trần Đức N, Trần Hải Qu, Trần Hải S, Trần Thị Xuân Th, Trần Thị Thủy Ch. Khi chuyển nhượng hai bên có thỏa thuận viết giấy tay không qua công chứng chứng thực vì diện tích đất ruộng muối chuyển nhượng nằm trong khu quy hoạch xây dựng đô thị Thương mại Bắc sông Hà Thanh nhưng hai bên đã hoàn tất việc giao nhận.

Bà thống nhất như lời trình bày của bà M là khi chuyển nhượng giữa Bà và bà Vương Thị M không thỏa thuận gì về ao hào, vành đai để sản xuất muối cũng như nguồn gốc về ao hào, vành đai nói trên là diện tích bao xung quanh ruộng muối của 14 hộ tại địa phương, trong đó có ruộng muối hộ của Bà đã chuyển nhượng cho bà M. Bà chỉ chuyển nhượng cho bà M diện tích sản xuất muối theo Giấy chứng nhận đã được cấp chứ không chuyển nhượng phần diện tích ao hào, vành đai. Nên sau khi sang nhượng ruộng muối, từ 2005 đến 2008 Bà vẫn là người được nhận tiền đầu thầu ruộng muối ao hào vành đai từ ông Gi, từ năm 2008 trở về sau ông Gi đưa cho bà M nhận. Số tiền bao nhiêu thì Bà không nhớ. Đến tháng 10/2010 Nhà nước quy hoạch giải tỏa bồi thường diện tích ruộng muối đợt 1, Bà và bà M đã giải quyết xong vào ngày 17/5/2010, bà M đã được nhận số tiền bồi thường diện tích ruộng muối bị giải tỏa là 132.225.444 đồng. Đến ngày 03/3/2011, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bình Định chi tiền bồi thường giải tỏa ao hào, vành đai thì bà đã nhận số tiền là 128.635.532 đồng từ Trung tâm. Đây là số tiền đền bù vành đai, ao hào xung quanh chứ không phải tiền đền bù ruộng muối, do đó Bà đã nhận và chi tiêu hết.

Nay bà Vương Thị M yêu cầu Bà phải có nghĩa vụ giao lại cho bà M số tiền 128.635.532 đồng, Bà không đồng ý. Vì số tiền trên Nhà Nước giải tỏa đền bù phần diện tích ao hào, vành đai xung quanh chứ không phải bồi thường diện tích ruộng muối trong khi đó hộ Bà chỉ sang nhượng cho bà M

diện tích ruộng muối theo Giấy chứng nhận chứ không sang nhượng phần diện tích ao hào, vành đai trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Hữu Gi, anh Trần Hải Qu, anh Trần Hải S, anh Trần Hải N, chị Trần Thị Xuân Th, chị Trần Thị Thủy Ch, thống nhất trình bày:

Ông Trần Hữu Gi là chồng bà Nguyễn Thị B, các anh chị Trần Hải N, Trần Hải Qu, Trần Hải S, Trần Thị Xuân Th, Trần Thị Thủy Ch là con của ông Trần Hữu Gi và bà Nguyễn Thị B. Ông Gi và các anh chị đều thống nhất toàn bộ lời khai và ý kiến của bị đơn bà Nguyễn Thị B.

Bản án dân sự sơ thẩm số 199/2021/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Q đã quyết định:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Vương Thị M đối với bà Nguyễn Thị B yêu cầu được sở hữu số tiền do Nhà nước bồi thường ao hào, vành đai là 128.635.532 đồng.

2. Buộc bà Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Vương Thị M số tiền 128.635.532 đồng.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bổ sung số tiền 21.270.000 đồng của bà Vương Thị M do bà M rút yêu cầu.

4. Bác lời nại của bà B và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đồng ý trả khoản tiền trên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 01 tháng 7 năm 2021, bị đơn bà Nguyễn Thị B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu Gi, anh Trần Đức N, anh Trần Hải Qu, anh Trần Hải S, chị Trần Thị Xuân Th, chị Trần Thị Thủy Ch có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Không đồng ý đối với nội dung bản án sơ thẩm đã tuyên, yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên Tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên kháng cáo với nội dung như trên.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị HĐXX không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu Gi, anh Trần Đức N, anh Trần Hải Qu, anh Trần Hải S, chị Trần Thị Xuân Th, chị Trần Thị Thủy Ch về việc phần diện tích ruộng muối mà bà B chuyển nhượng cho bà M là tài sản được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà B nên trong Giấy chuyển nhượng cho bà M chỉ có một mình bà B ký tên là không đúng quy định, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ngày 10/9/2005, hộ gia đình bà Nguyễn Thị B chuyển nhượng cho bà Vương Thị M diện tích ruộng muối là 881,5m² thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại tổ 48, khu vực 9, phường Đ, thành phố Q được Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp Giấy chứng nhận số 00141/QSĐĐ/53/QĐ-UB ngày 19/01/2000 cho hộ gia đình bà B với số tiền chuyển nhượng là 7.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng chỉ viết giấy tay, không qua công chứng chứng thực vì diện tích ruộng muối nằm trong quy hoạch xây dựng khu đô thị thương mại Bắc sông Hà Thanh. Trong giấy sang nhượng có chữ ký và điểm chỉ của bà B, chồng và các con của bà B. Riêng anh Trần Hải Qu là con của bà B mặc dù không ký tên vào giấy sang nhượng nhưng tại các biên bản lấy lời khai của chồng và các con của bà B trong đó có anh Qu (bút lục từ 81 đến 90) đều thừa nhận có sự việc chuyển nhượng ruộng muối giữa bà B với bà M, không ai có ý kiến gì, giữa hai bên đã giao đất và giao tiền xong. Từ khi nhận chuyển nhượng đến khi Nhà nước có chính sách bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi diện tích ruộng muối này các bên đều công nhận có sự chuyển nhượng này và không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng trên, bà M vẫn tiếp tục canh tác từ lúc nhận chuyển nhượng cho đến khi diện tích ruộng muối bị Nhà nước thu hồi. Do đó, kháng cáo của bà B, ông Gi, anh N, anh Qu, anh S, chị Th, chị Ch không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà B, ông Gi, anh N, anh Qu, anh S, chị Th, chị Ch cho rằng bà Vương Thị M không có quyền sở hữu tài sản đối với phần diện tích đất bao xung quanh diện tích ruộng muối là 16.082,80m² đất ao hào, vành đai thuộc thửa đất số 9, tờ bản đồ số 24 là thuộc quyền sử dụng chung của 14 hộ dân vì bà M không được Nhà nước công nhận quyền sở hữu đối với phần diện tích đất này và bà B chỉ chuyển nhượng 881,5m² đất

ruộng muối cho bà M chứ không có chuyển nhượng phần diện tích đất tranh chấp nói trên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Mặc dù, bà Vương Thị M và bà Nguyễn Thị B đều thống nhất quá trình sang nhượng diện tích ruộng muối không có thỏa thuận, đề cập đến phần diện tích ao hào, vành đai xung quanh ruộng muối, nhưng theo tài liệu về vị trí của diện tích đất ao hào, vành đai xung quanh do UBND phường Đ, thành phố Q cung cấp thì phần diện tích này bao quanh ruộng muối. Nên thực tế sau khi nhận chuyển nhượng ruộng muối từ bà B, bà M đã bồi đắp bờ, sử dụng phần ao hào, vành đai này để dẫn, giữ, tát nước vào ruộng sản xuất muối. Bên cạnh đó việc xác minh thu thập chứng cứ tại địa phương ngày 15/8/2018 thể hiện quá trình sản xuất muối thực tế tại địa phương thì diện tích ao hào, vành đai của các hộ dân được phân chia tương ứng với diện tích ruộng muối của từng hộ có ruộng muối để lấy nước canh tác sản xuất muối, bà M không thể lấy nước từ chỗ khác để phục vụ cho sản xuất muối theo truyền thống được, điều này phù hợp với toàn bộ lời khai của những người có ruộng muối và cùng sử dụng chung diện tích ao hào, vành đai này và phù hợp với phong tục tập quán về sản xuất muối tại địa phương. Hơn nữa, những người trúng thầu sử dụng phần diện tích ao hào, vành đai này để nuôi trồng thủy sản trong thời gian không canh tác sản xuất muối đều xác định sau khi bà B chuyển nhượng ruộng muối cho bà M thì người nhận tiền chia từ người trúng thầu là bà M. Ngoài ra, khi có chính sách bồi thường, các hộ dân đều thống nhất chia đều số tiền Nhà nước đền bù, giải tỏa trên cơ sở diện tích ruộng muối của mỗi hộ dân.

[3] Như vậy, có đủ căn cứ chứng minh diện tích đất ao hào, vành đai này phải gắn liền ruộng muối và phục vụ trực tiếp cho việc sản xuất muối nên khi bà M được nhận chuyển nhượng phần diện tích ruộng muối từ bà B thì mặc nhiên bà M phải được sử dụng phần diện tích ao hào, vành đai xung quanh ruộng muối nói trên cùng với các hộ dân khác thì mới đảm bảo cho việc sản xuất muối của hộ gia đình bà M. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị M về việc yêu cầu bà B trả lại số tiền đền bù đợt hai liên quan đến diện tích ao hào, vành đai xung quanh ruộng muối mà bà B đã nhận 128.635.532 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định được quy định tại các Điều 163, 164, 169, 170, 234, 255, 256 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà B, ông Gi, anh N, anh Qu, anh S, chị Th, chị Ch. Giữ nguyên phần nội dung Bản án sơ thẩm.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B là người cao tuổi nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội thì bà B được miễn. Án sơ thẩm buộc bà B phải chịu án phí là không đúng, do đó Hội đồng xét xử sửa án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về án phí phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội thì anh Trần Đức N, anh Trần Hải Qu, anh Trần Hải S, chị Trần Thị Xuân Th, chị Trần Thị Thủy Ch không phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Riêng bà Nguyễn Thị B và ông Trần Hữu Gi là người cao tuổi nên được miễn.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm là phù hợp một phần nhận định của Tòa nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 163, 164, 169, 170, 234, 255 và 256 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 199/2021/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định, về phần án phí dân sự sơ thẩm.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị M đối với bà Nguyễn Thị B yêu cầu được sở hữu số tiền do Nhà nước bồi thường ao hào, vành đai là 128.635.532 đồng (Một trăm hai mươi tám triệu sáu trăm ba mươi lăm ngàn năm trăm ba mươi hai đồng).

4. Buộc bà Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Vương Thị M số tiền 128.635.532 đồng (Một trăm hai mươi tám triệu sáu trăm ba mươi lăm ngàn năm trăm ba mươi hai đồng).

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bổ sung số tiền 21.270.000 đồng của bà Vương Thị M.

6. Bác lời nại của bà B và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đồng ý trả khoản tiền trên.

7. Về án phí dân sự:

7.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị B không phải chịu.

- Hoàn lại cho bà Vương Thị M 1.600.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 000909 ngày 28/3/2011 và 262.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009198 ngày 21/8/2011 tại Chi cục Thi hành án thành phố Q.

7.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B, ông Trần Hữu Gi, anh Trần Đức N, anh Trần Hải Qu, anh Trần Hải S, chị Trần Thị Xuân Th, chị Trần Thị Thủy Ch không phải chịu.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị B, ông Trần Hữu Gi, anh Trần Đức N, anh Trần Hải Qu, anh Trần Hải S, chị Trần Thị Xuân Th, chị Trần Thị Thủy Ch, mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp lần lượt theo các biên lai thu số 0002807, 0002804, 0002806, 0002805, 0002803, 0002802, 0002801 cùng ngày 30/7/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Quyền và nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thành phố Q;
- Chi cục THADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký và đóng dấu)

Đỗ Thị Thắm